

TƯ LIỆU

GÓP PHẦN TÌM HIỂU VUA TỰ ĐỨC QUA DỤ TỰ BIẾM VÀ MỘT SỐ CHÂU PHÊ

Trần Viết Ngạc*

Vua Tự Đức (1829-1883), húy là Hồng Nhậm, sinh ngày 25 tháng 8 năm Kỷ Sửu (22/9/1829), là con thứ hai của vua Thiệu Trị và Quý phi Phạm Thị Hằng.⁽¹⁾

Nhà vua để lại nhiều văn thơ như *Ngự chế tam tập*, *Thánh chế thi tập*, *Từ huấn lục*, *Luận ngữ diễn ca*, *Việt sử tổng vịnh*, *Thập điều diễn ca*, *Khiêm cung ký*... Đó là những tư liệu trực tiếp để chúng ta có thể tìm hiểu con người, tư tưởng và hành động của vua Tự Đức. Tự Đức là vị vua trị vì lâu nhất của triều Nguyễn (36 năm) và trực tiếp lãnh đạo công cuộc chống thực dân Pháp. Chỉ hai năm sau khi nhà vua băng hà, kinh đô Huế thất thủ (5/7/1885) và Pháp đã dựng lên vua Đồng Khánh để đối đầu với vua Hàm Nghi.

Chính vì vậy, vua Tự Đức phải gánh chịu trách nhiệm về sự suy vong của nhà Nguyễn cũng như của đất nước, dân tộc.

Nhà vua nghĩ gì về trách nhiệm đó? Ông đã lý giải thế nào về sự bất lực trước nhiệm vụ đề kháng xâm lược? Dụ *Tự biếm* là một bản tự phán xét qua đó sẽ giúp chúng ta hiểu nhà vua, một số châu phê (trích từ châu bản) sẽ soi sáng một phần nhân cách của nhà vua. Đó là nội dung khiêm tốn của bài viết nhỏ này.

1. Dụ *Tự biếm* được ban hành ngày 2 tháng 6 năm Tự Đức thứ 29 (1876), được in lại trong *Ngự chế văn tam tập*, quyển thứ hai. Dụ được “bố cáo cho cả thiên hạ đều biết” về:

- Nguyên nhân quan trọng nào đã khiến nhà vua thất bại trong việc chống xâm lăng?
- Nhà vua tự nhận lỗi đã để mất “đất và dân” sáu tỉnh Nam Kỳ.
- Nỗi vô vọng của nhà vua trước tương lai đất nước và tự đề nghị cách trừng phạt.

1.1. Nguyên nhân quan trọng nhất khiến sự lãnh đạo chống xâm lăng không thu được hiệu quả.

“Dụ rằng: *Trẫm còn nhỏ tuổi, được lên ngôi báu, nhờ được tổ ấm, nhà nước toàn thịnh, việc nước việc đời chưa từng để ý, không hiểu* [TVN nhấn mạnh] *lời dặn “ở lúc yên phải nghĩ lúc nguy”, đam mê theo sự vui chơi...*”

* Cựu giảng viên Khoa Lịch sử, Trường ĐHSPT Huế và Khoa Lịch sử, Trường ĐHSPT TPHCM.

Thật vậy, trong bốn vị vua đầu triều Nguyễn, Tự Đức lên ngôi lúc còn quá trẻ (18 tuổi) so với Gia Long (40 tuổi), Minh Mệnh (29 tuổi) và Thiệu Trị (34 tuổi). Nhà vua còn bị “ru ngủ” bởi 6 năm tương đối yên ổn dưới thời vua cha (1841-1847).

Công tử Hồng Nhậm sinh ra dưới triều Minh Mệnh lúc Hoàng tử Miên Tông mới 22 tuổi và Quý phi Phạm Thị Hằng 19 tuổi. Minh Mệnh băng hà, Hoàng tử Miên Tông nối ngôi và Hồng Nhậm trở thành Hoàng tử lúc 12 tuổi.

Sáu năm dưới thời vua cha chính là thời gian un đúc nên vị vua tương lai. Tiếc thay, Thiệu Trị *“vốn người hiền hòa, siêng năng việc nước nhưng không bày ra những việc mới. Mọi việc nội trị cũng như ngoại giao đều noi theo đời Thánh tổ, mong giữ gìn những thành quả đạt được, nối tiếp và hoàn thiện những công việc còn dở dang...”*⁽²⁾

Vua Gia Long thống nhất đất nước sau gần 300 năm phân ly (1533-1802) vì vậy nhà vua phải tổ chức guồng máy cai trị theo chính sách địa phương phân quyền. Phải gần ba thập niên sau, Minh Mệnh mới cải tổ guồng máy hành chính địa phương theo chính sách trung ương tập quyền: bỏ hai đơn vị hành chính lớn nhất là Bắc Thành và Gia Định Thành, bãi bỏ chức tổng trấn; đổi trấn doanh thành tỉnh và đặt thêm 4 tỉnh mới: Hưng Yên, Ninh Bình, Hà Tĩnh và An Giang (1831). Chuyên hóa công việc cai trị cấp tỉnh bằng cách bỏ chức trấn thủ, lưu trấn mà đặt tuần vũ (chính trị), bố chánh (tài chánh), án sát (hình án), lãnh binh (quân đội), đốc học (giáo dục)... Tại trung ương, Minh Mệnh thiết lập thêm các cơ quan như Cơ mật viện, Đô sát viện, Tôn nhân phủ...

Nếu Gia Long đặt nền móng cho một quốc gia rộng nhất kể từ Ngô Quyền đến bấy giờ thì Minh Mệnh củng cố và hoàn thiện bộ máy cai trị của một đất nước thống nhất. Chính vì thế, Thiệu Trị xem thiết chế của vua cha là hoàn chỉnh không có gì phải thay đổi. Đúng như ý nghĩa của niên hiệu: thiệu là nối tiếp, tiếp bước, noi theo; trị là thời thái bình thịnh trị của triều Minh Mệnh.

Suốt thời niên thiếu cho đến lúc lên ngôi, Hoàng tử Hồng Nhậm không chứng kiến một biến động quan trọng nào, không thấy một cải cách lớn lao nào.

Ưu thích văn thơ như vua cha, được bà mẹ trẻ chăm sóc, bảo bọc, con trai duy nhất của bà Từ Dũ bị ru ngủ dưới thời “thiên hạ thái bình”, như dòng sông Hương trôi xuôi êm ả, phẳng lặng trước mặt Kinh Thành. Đó là quãng thời gian quan trọng nhất, giai đoạn hình thành tính cách của vị vua tương lai.

Ông không được chuẩn bị để đối phó với “việc đời và việc nước” đầy sóng gió mà quan trọng nhất là cuộc xâm lăng của một cường quốc Tây phương mà lịch sử dân tộc chưa hề trải nghiệm.

Nhà vua, vốn là một bậc thâm Nho, không phải là không biết đến lời dạy của Khổng Tử “Cư an tư nguy, cư trị tư loạn” (Luận ngữ), nhưng nhà vua *không hiểu* tại sao phải như vậy. Điều kiện khách quan khiến nhà vua không sao hiểu được mối nguy đang rình rập ở cuối thời “thịnh trị nối dài”.

Nhà vua đã thiếu một đức tính quan trọng của người đứng đầu một nước. Đó là tiên liệu, là lo xa. Phương Tây có ngạn ngữ “Cai trị là tiên liệu” (Régner, c’est prévoir). Đang lúc sung túc phải nghĩ đến lúc đói kém, đang lúc nóng bức phải nghĩ đến lúc trời giá rét (Tích cốc phòng cơ, tích y phòng hàn). Không tiên liệu thì khi xảy ra biến cố phải đối phó một cách thụ động, thiếu hiệu quả.

Vua Tự Đức thú nhận: *“Cứ việc tới thì lo, mà không giúp ích gì cho việc”*.

Thật vậy, trong thập niên đầu ở ngôi (1847-1857), Tự Đức không chuẩn bị gì cho cuộc chống xâm lược. Quốc phòng, kinh tế... không được chấn hưng, giáo dục từ chương khoa cử mỗi ngày một tệ.

Tiếng súng xâm lược nổ trước tiên ở Đà Nẵng (1858) và Tự Đức bắt đầu một chuỗi đối phó thụ động.

Nguyễn Tri Phương cầm chân được quân Pháp ở Đà Nẵng, nhưng khi Pháp thay đổi chiến lược tấn công vào Gia Định (2/1859) thì triều đình Huế bối rối. Chí Hòa thất thủ (2/1861), Pháp tấn công Biên Hòa, chiếm Mỹ Tho, Vĩnh Long. Tạ Văn Phụng nổi dậy ở Bắc Kỳ. Tình thế buộc Tự Đức phải nghị hòa với Pháp. Hòa ước Nhâm Tuất (5/6/1862) được ký kết, thừa nhận việc mất ba tỉnh miền Đông. Vua Tự Đức khiển trách Phan Thanh Giản là “tội nhân của muôn đời” nhưng cũng đành phê chuẩn hòa ước.

Trong nỗ lực chuộc lại ba tỉnh miền Đông, Phan Thanh Giản được nhà vua phái sang Paris và Madrid. Kết quả là hòa ước Aubaret (1864) được ký kết. Hòa ước chưa ráo mực thì trở thành vô hiệu vì Pháp không phê chuẩn. Hy vọng của Tự Đức trở thành thất vọng. Pháp chiếm luôn ba tỉnh miền Tây (1867), Phan Thanh Giản tự tử.

Sự ngỗ ngược của tên lái buôn Jean Dupuis ở Hà Nội cho thấy sự bạc nhược của triều đình Huế. Hà Nội bị đánh chiếm (1873), Nguyễn Tri Phương hy sinh. Vua Tự Đức từ thất vọng đã dần đi đến vô vọng.

Triều đình Huế chưa từng hoạch định một chiến lược lâu dài để đối đầu với giặc. Tự Đức thú nhận là không có được *“một trù hoạch giỏi hay”*.

Mất đất và dân Nam Kỳ thì lấy gì để bảo tồn Trung và Bắc. Các đề nghị canh tân cũng không có cơ sở kinh tế để thực hiện. Các đại thần Phan Thanh Giản, Nguyễn Tri Phương lần lượt mất theo đất và thành. Hà Nội và các tỉnh ở Bắc Kỳ được trả lại sau khi Francis Garnier bất ngờ bị tử trận nhưng đổi lại triều đình Huế phải ký hòa ước Giáp Tuất (1874) thừa nhận Nam Kỳ từ nay vĩnh viễn thuộc Pháp và Việt Nam mất quyền chủ động ngoại giao.

Mừng vì Pháp thuận trả lại Hà Nội và các tỉnh nhưng Tự Đức nhận ra rằng đó chẳng phải là do thế và lực của ta.

Trong nỗi vô vọng cùng cực, nhà vua đã ban bố dụ *Tự biếm*:

“Gắng gượng theo mưu kế của người lão thành, mất cả đất đai và dân chúng sáu tỉnh Nam Kỳ để cầu cho khỏi việc chiến tranh và được an thiên hạ.

Cơ nghiệp sáng lập, giữ gìn hơn hai trăm năm, nhất đán bỏ mất, thật là tội của tiểu tử này không thể nói xiết. Dù cho có làm được công đức cũng không thể chuộc được tội lỗi.

Hướng hồ, trăm lại không công không đức, chỉ trơ mặt ngồi suông, lần lữa đến ngày già yếu...”.

Chỉ hai năm sau ký hòa ước 1874, thừa nhận việc Pháp chiếm ba tỉnh miền Tây bảy năm trước đó (1867), vua Tự Đức bày tỏ với quốc dân tội lỗi của mình và nỗi vô vọng thu hồi đất đai đã mất cũng như khả năng gìn giữ lãnh thổ còn lại. Khó có một vị quân vương đang tại vị lại tự kết tội mình một cách thành khẩn như thế. Cũng khó tìm một đấng quân vương thứ hai dám bày tỏ nỗi vô vọng của mình một cách can đảm và tha thiết đến thế.

Trong quãng thời gian còn lại của đời mình, Tự Đức thú nhận mình chỉ còn biết *trơ mặt ngồi suông* với nỗi hổ thẹn dày vò: *“trông lên cúi xuống, sống đã không mặt mũi nào, chết cũng không thể nhắm mắt”*. Những ai thường lớn tiếng kết tội vua Tự Đức là bán nước, là dâng ba tỉnh rồi sáu tỉnh Nam Kỳ cho giặc, hẳn sẽ suy nghĩ lại. Một kẻ vì quyền lợi riêng, bán rẻ quyền lợi và đất đai của dân tộc không thể có những dày vò tinh thần như vậy, không thể nhận tội một cách thành khẩn như vậy.

Nhà vua *“muốn được cùng với các bầy tôi có lỗi, cùng chia sẻ tội tình, cùng chịu tử nhục”* vì vậy một khi nhà vua băng hà không được đặt tên thụy, nghĩa là không được thờ cúng vì đó là một kẻ có tội. Nếu như triều thần không tuân theo mà đặt miếu hiệu thì *“hôn phách của trăm cũng rất không yên”*!

Cùng với nỗi vô vọng, nhà vua đã tự kết tội mình, tổng kết cuộc đời làm vua của mình ngay khi Bắc Kỳ và Trung Kỳ chưa bị giặc thôn tính.

2. Không ai không thừa nhận Tự Đức có một sở học Nho giáo uyên bác nhưng đa số cho rằng nhà vua thiếu hiểu biết về đất nước và vì giam mình trong cung cấm nên các quyết định của nhà vua thiếu cơ sở thực tế và do đó kém hiệu quả.

Một số châu phê, trích từ châu bản sau đây hy vọng giúp chúng ta hiểu nhà vua hơn.

2.1. Ngày 19 tháng Giêng năm Tự Đức thứ 28 (1875), Nguyễn Văn Tường dâng lên nhà vua bản đồ Cửu châu, huyện Thành Hóa, Quảng Trị. Mục đích của vua Tự Đức là muốn biết rõ vùng rừng núi thuộc huyện Thành Hóa mà Cam Lộ là huyện lỵ. Từ đây có con đường thông thương sang Lào qua cửa khẩu Lao Bảo. Có thể từ Cam Lộ qua Lào rồi theo dòng sông Cửu Long (sông Khung) mà tiếp cận với Nam Kỳ được chăng? Ngay ngày hôm sau, vua Tự Đức gởi cho Nguyễn Văn Tường một số câu hỏi mà Nguyễn Văn Tường phải làm rõ:

- Nơi nào là Cam Lộ, là Thành Hóa?

- Từ Thành Hóa đến trấn Lao (Lao Bảo) đi bao nhiêu ngày? Các đường sông từ sông Khung trở xuống, cứ theo bản đồ thì bị cắt đứt, hầu như không thông suốt, vậy từ thành đến Cửu châu đều phải đi đường bộ chăng?

- *Đoạn nào có khe suối hiểm yếu?*

- *Từ đoạn nào đến đoạn nào có dân Kinh ở, nhiều ít? Nơi nào có chợ búa giao dịch? Xứ nào thuộc về Man? Xứ nào giữa Man và Lào? Nơi nào của Lào mà gần Xiêm, gần Cao Miên? Thông với Nam Kỳ ước bao xa? Gần giáp Thừa Thiên, Quảng Bình cũng đều là núi rừng chăng? Người Kinh hay người Man có khả năng gì? Sinh tụ nơi nào? Lập thành làng xóm từ bao giờ?*

- *Thường ngày, người từng đích thân đến nơi nào? Ngoài ra có nghe thêm gì chăng? Dân ta quen mua bán với dân Man thì có thể đi tới sông Khung chăng? Đất Cửu châu hiểm yếu hay [thông thương] dễ dàng, tốt hay xấu, có thể tụ cư chăng? Tính tình, trình độ tài khéo của dân Lào thế nào? Nguyễn Khanh cứ nhất nhất phúc bẩm và chú thích minh bạch để dâng lên. Khâm thử.”⁽³⁾*

Câu chuyện về bản đồ Thành Hóa do Nguyễn Văn Tường gửi lên vua Tự Đức cùng những lời châu phê cho ta thấy nhà vua rất muốn hiểu tường tận mọi việc để có thể có những quyết định thích hợp. Khi tiếp nhận những thông tin, nhà vua còn cần kẻ phân biệt ba loại thông tin:

- Thông tin do chính người cung cấp đã trực tiếp khảo sát.
- Thông tin do người cung cấp qua việc sai phái người khác khảo sát.
- Thông tin có được một cách gián tiếp chứ không trực tiếp khảo sát hoặc sai người đi khảo sát.

Vua Tự Đức không phải là người cai trị bằng công văn, giấy tờ. Nhà vua muốn nắm bắt thực tế và có khả năng phán đoán rất tinh tế, dựa trên những hiểu biết thật cụ thể.

2.2. Trong hoàn cảnh khó khăn của đất nước, việc chọn các quan để giao phó công việc một cách thích đáng là rất quan trọng. Vua Tự Đức biết rằng sự hiểu biết các quan qua công việc, qua tiếp xúc chính thức là rất hạn chế. Như nhà vua bày tỏ sau đây:

“Trẫm thường than thở: biết người, dùng người thậm khó” (Trẫm thường than: tri nhân dụng nhân thậm nan).

Vua Tự Đức đã nghĩ ra một cách giúp nhà vua biết rõ hơn các quan từ biên thân đến đại thân. Vua đặt niềm tin vào bảy tôi tâm phúc là Nguyễn Văn Tường, yêu cầu Nguyễn Văn Tường trung thực nhận xét về sở trường, sở đoản của các quan là những đồng僚 mà Tường đã cùng làm việc hay tiếp xúc. Nhà vua sẽ so sánh những hiểu biết của mình và ý kiến riêng của Nguyễn Văn Tường.

Trong châu bản triều Tự Đức, chúng ta có thể tiếp cận hai bản phúc của Nguyễn Văn Tường với những châu phê của nhà vua.

***Châu bản 1 (Bắc Kỳ tấu nghị)*⁽⁴⁾**

“Tự Đức năm thứ 26, ngày tháng 6. Ngày 21 tháng này, thần [Nguyễn Văn Tường] kính đem tình hình quân thứ làm phiến tâu lên. Kính vâng châu phê:

“*Nội một khoản Hoàng Kế Viêm, Nguyễn Oai, Tôn Thất Thuyết, Nguyễn*

Đình Thi, Trần Thiện Chính và bọn tán lý, đề đốc, lãnh binh ai có thể được, hãy nói thẳng, đừng ẩn giấu, đó là chỉ vì nước mà thôi. Há nên xem xét lâu, càng thêm khó.

Lại thêm Khiêm, Để, Chính, người và việc thế nào, đều cứ thực phúc lên. Khâm thử”.

“Thần trộm nghĩ rất khó biết người. Thần vốn ngu dại sơ hở sao đủ để xét người hiền hay không. Huống các bề tôi ấy đều là người được ơn tri ngộ, ai hơn được, lại sớm được soi xét, không phải là thần dám khinh suất bàn bạc. Duy kính vâng phê hỏi, thần dám không trình bày hết ngu kiến sao?

“Chỉ cốt chứng tỏ là không hề ẩn giấu, nên kính làm phiên trình bày đầy đủ để phúc lên. Kính chờ soi xét.

“Thống đốc thần Hoàng Kế Viêm bản chất trầm trọng bao dung (*kính được châu điểm*), vốn có tài lâm cơ đoán định, lay chuyển chẳng dời, được xem là một tay đảm đương vậy. Duy buổi đầu mới đến quân thứ, tình thế chưa quen, mà tự xử quá nghiêm, khiến cho người khó gần, nghị luận sự việc vì thế mà chưa đầy đủ. Từ khi đội ơn được ban dạy thì đã ăn năn về việc không phải trước đây, hiềm nhân tình vốn hay chấp vào thuở ban đầu để khái quát cái cuối cùng, nên cũng có một hai người chưa trọn yên được.

“Thị sư thần Nguyễn Oai, xuất thân khoa giáp, được khen ngợi đã lâu, tướng cũng là một người đảm đương giỏi giang. Duy từ khi tới tỉnh Bắc Ninh, việc biên cương đã giảm, chưa thấy thi thố thực trạng. Nhưng xem việc ông ta ở tỉnh, chọn quân suất, tuyển võ sinh, mở diễn trường, ngày thường luyện tập, thì cũng là người có lòng, việc biên cương thì không phải là không có công.

“Tham tán thần Tôn Thất Thuyết, theo việc quân lâu ngày, am tường chinh chiến, binh lính tướng tá đều sợ tánh nghiêm, nên cũng gọi là tay năng nổ.

“Thần Nguyễn Đình Thi gặp việc nhận rõ chân tướng, chẳng nề gian hiểm (*châu điểm*), từng ở lâu biên địa, tình thế khá quen, nhưng dùng binh không nghiêm trọng bằng Tôn Thất Thuyết.

“Tán lý thần Trần Thiện Chính, vốn có can đảm, dài kẻ dưới có ơn, người đều vui được dùng, lâm sự lại càng thận trọng.

“Thần Võ Huy Thụy mạnh bạo, chịu khó, mà then máy dùng binh thì thua Trần Thiện Chính.

“Đề đốc thần Đinh Hội, tâm thuật ngay thẳng, lâm trận thông dong, biết tiến biết thoái. Trong số võ quan ở quân thứ đó là người thông hiểu nhất. Nhưng năm nay sức đã yếu, xông pha chẳng kịp, cho nên chiến công kém hơn trước đây.

“Nguyễn Văn Hùng, dũng cảm có thừa, chỉ hiềm nóng vội không được như Đinh Hội vậy.

“Lãnh binh Ngô Tất Ninh (Anh danh, Quảng Nam), Trần Thiện Tánh (Võ cử, Quảng Nam), Nguyễn Văn Mạo (Anh danh, Thừa Thiên), Hà Văn

Lai (Võ sinh, Thừa Thiên), Nguyễn Chính (Võ cử, Quảng Bình), Phạm Ban (Anh danh, Gia Định), Lê Văn Thụy (lính giản, Thừa Thiên), Nguyễn Thạch Độ (lính giản, Quảng Trị), Nguyễn Hữu Phú (giáo dưỡng, Thừa Thiên) theo quân đã lâu, dũng cảm lanh lợi, có thể cầm binh, đều là những kẻ rất đảm đương trong đám tướng tá. Duy Nguyễn Thạch Độ dũng cảm có thừa nhưng lanh lợi không bằng.

“Các viên tán lý, đề đốc, lãnh binh khác thân chưa biết rõ, không dám nói rườm.

“Ông Ích Khiêm, khí chất hung hãn, hơn mười năm nay từng trải trăm trận, tuy trong khoảng đó có lúc cậy công, nhưng gặp lúc nguy nghèo đã vâng mệnh, lâm cơ ứng biến, binh lính đều chịu sai phái, kẻ địch cũng sợ hãi. Cho nên các bấy tôi ở quân thứ hiện nay không ai vượt qua. Nếu gặp được vị thống soái có tài (*kính được châu điểm*) hiểu biết, có uy vọng hơn hẳn, thì có thể làm cho ông ta kính sợ, mới có thể từ bỏ hết lỗi lầm mà tỏ rõ công lao, đó cũng là vị lương tướng ngày nay vậy (*kính được châu điểm*). Duy tài lộ ra ở khí, hàm dưỡng chưa sâu, mà kẻ đồng sự lại không có ai hơn mình, cho nên vì khinh nhờn mà sinh kiêu căng, vì cương cường mà thành ra ngỗ ngược, đến nỗi tự mắc vào lỗi lầm, thật rất đáng tiếc.

“Trương Đăng Để dũng cảm nhanh nhạy, hiện nay dẹp giặc tuy chưa bằng Ông Ích Khiêm nhưng so ra cũng là người xuất sắc trong lứa cùng tuổi. Như được từng trải thêm nhiều, kiến thức vững thì cũng là một tướng tài vậy. Vả lại, (*kính được châu điểm*) ông ta lúc trước càn rỡ, từng xem không có người, từ khi đội ơn cắt dùng, tính tình đổi khác, tựa đã thuận, mới cho theo việc binh. Trước ở Sơn Tây, Bắc Ninh, xét việc làm của ông ta cũng khả quan, về sau đến tỉnh Đông, tỉnh Sơn thế nào mà có lòng kiêu căng, hay là ỷ vào một vài chiến công mà ra thế. Thần vốn chưa giải thích rõ được. Nay cũng đã biết ăn năn hối cải vậy. Hai người ấy sau khi án định xong, như đội ơn được khoan thứ, cho lưu lại theo việc quân, thì thần xin cử Ông Ích Khiêm (*châu phê: sợ không sửa, tự bỏ, chưa từng có người không thích phạm thượng mà lại ưa làm loạn vậy*) sung làm quân vụ hải phòng Hải An, Trương Đăng Để sung làm quân thứ Bắc Thái thì hai người đó lập công chuộc tội, nghĩ cũng có thể đảm đương một mặt. Bởi vì hai người đó từng làm việc ở hai quân thứ đó, cùng với tinh thần hai tỉnh đó hòa hợp, có thể cùng giúp nhau hơn...

“Kính vâng châu phê: *Như người tự thẩm xét thế nào lại không làm nổi, rất phụ tình tri ngộ ủy thác...*

Hướng chỉ trăm mang cái lỗi không gì lớn bằng, không thể chuộc được. Người và Lê Tuấn đã lấy làm thống thiết, ắt cố gắng đảm đương. Phương chỉ vua không thể một mình mà làm được, phải nhờ có bấy tôi mà thôi.

Tình phân giải đương nhiên rất thiết tha, không kể hết. Khâm thử.”

“Thần (*phụng châu điểm*) Nguyễn Văn Tường kính thảo.”

Châu bản 2 (Nam Kỳ tấu nghị)

“Tự Đức năm thứ 26, ngày mồng 1 tháng 6 (nhuận), thần Nguyễn Văn Tường kính phúc:

“Ngày hôm qua được tiếp thái giám vâng giao hộp ngự, đựng một thẻ bài nga, kính vâng châu phê:

“Nguyễn Văn Tường trung thành thờ trẫm đã lâu, mà trẫm nhiều bệnh, sức yếu, trải qua lâu ngày khó việc nối dõi, thực là tội lớn phụ nhiều. Nay người sắp đi Tây, biết lấy gì tỏ cho người vui lòng.

Xem xong phong nạp trả lại. Riêng phúc tấu tự người dâng lên. Khâm thủ”

“Thần kính mở xem, thực thiết tha trong lòng.

“Trộm nghĩ: vua tôi chẳng khác gì cha con, đau đớn ngựa ngáy đều liên quan.

“Kính từ khi Hoàng thượng lên ngôi đến nay, gặp lúc nhiều biến cố, lo lắng tích thành bệnh, huyết khí chưa bình, đường hậu tự chậm ứng. Điều đó, cả thiên hạ thần dân cùng u uẩn; hướng thần từ lâu đội ơn tri ngộ, tình nghĩa càng sâu, há dám không nhớ tưởng.

“Giận thần không biết nghề y, nên dù có lòng ấy mà rốt cuộc cũng không báo đáp được tý gì. Từng nghe các nước phương Tây phần nhiều có danh y, nay thần vâng đi Tây, khi đến đất ấy, hoặc có được phẩm gì xin phụng biên mua (châu phê: *Chính thế, đối với đất Tây, trẫm không biết có phương pháp gì, cho nên cậy người và yên mệnh mà thôi. Người nên ghi nhớ. May mà an ủi được tình ta. Khâm thủ*) khi về xin cung kính dâng.

“Thần nhiều lần trù liệu, ý ngu chỉ đến thế. Như có phương pháp nào nên làm (châu phê: *do người liệu. Khâm thủ*), thần mong được phê dạy, thần xin hết lòng tuân liệu, muôn vàn chẳng dám một mảy may nói suông, xin trình rõ ý tình, đây đủ phiền phúc, kính đợi Hoàng thượng soi xét.

“Lại vâng châu phê:

“Về biên thần người đã nói, đến như triều thần từ đại viên trở xuống người nên theo điều nghe thấy, nói cho thấu đáo. Bởi vì trong tình bạn đồng僚, ở thường ngày dễ biết, không phải như dáng vẻ lễ nghi bên ngoài khó biết. Mỗi người có sở trường sở đoản, người cứ thực chỉ ra, chớ hề ẩn giấu. Lại như Nguyễn Tri Phương, Võ Trọng Bình làm thế nào mà đều không công hiệu? Đoàn Thọ tự hứa cũng không phải nhỏ, có sao chẳng có khả năng?

Trẫm thường than thở: biết người, dùng người thậm khó. Và, hiện nay, việc nuôi con nuôi hiền chẳng? Bên ngoài nhân tình thế nào?

Mỗi điều người nên báo thực để làm. Ngày xưa Ngọc Khuê cùng Thái Tông bình phẩm về chư thần, mỗi điều gì trong đó cũng cho người ta biết để khỏi bàn luận nghị ngại vậy. Khâm thủ.

“Tự Đức năm thứ 26 (1873), ngày mồng 7 tháng 6 (nhuận), thần Nguyễn Văn Tường kính phúc:

“Vừa qua thần phụng mật phiến dâng trình, sau đó được châu phê các lẽ. Khâm thủ.

“Thần trộm nghĩ: trong thiên hạ nhân tài rất nhiều. Nhưng hoặc tùy môi trường mà đổi tiết, tùy chỗ dùng mà thấy sở trường, thực khó phẩm bình. Thói thường, khen chê phần nhiều do yêu ghét. Việc nghe thấy cũng không phải là bằng chứng xác đáng. Duy kính phê hỏi thần dám chẳng giải bày rõ ngụ ý của mình.

“Vả như bề tôi Trần Tiễn Thành, biết xa nghĩ sâu, đương được đại cuộc, trọng hậu kiên nhẫn, lay chuyển chẳng rung. Người đều khen là có khí lượng. Duy thần, trước ở bộ, và nay trở về lại, xét kỹ thì tựa có nghi ngại, e sợ hoặc là do răn mình về việc thịnh mãn nên cố thu nén, chẳng dám nỗ lực đảm đương.

“Đó là do sự thế mà bàn luận, chứ có thù hằn gì.

“Bề tôi Lê Bá Thận siêng năng xét kín, việc bộ làm tốt, nhưng lâm cơ ứng biến sợ hoặc hơi chậm.

“Bề tôi Nguyễn Tư Giản học vấn sâu rộng, nghị luận thông suốt, mà tài năng liệu việc, thần chưa được thấy.

“Bề tôi Phạm Phú Thứ, học thức đã giỏi, từng trải đã lâu, xử trí các việc rắc rối: chuyển xoay hiệu nghiệm, trước dự vào việc tuyển cử, có ít người nói là nổi được việc chuyên giữ tính toán, công luận khá yên.

“Bề tôi Phan Đình Bình, văn học chính sự đều khả quan, mà xét rõ vẹn toàn càng thêm thích hợp. Duy thể chất yếu, việc phiên nhọc chưa ắt chu toàn.

“Bề tôi Võ Khoa học thức không có gì hơn người, nhưng mạnh gánh vác, tài biện luận cũng khả thủ.

“Bề tôi Nguyễn Văn Chất, việc quan lại cũng am tường, càng nắm rõ việc công chính.

“Ngoài các người trên, thì hoặc chưa từng là đồng sự hoặc chẳng quen thuộc, nhân phẩm thế nào, đều chẳng nghe đại lược.

“Riêng bề tôi Nguyễn Tri Phương, trung dũng có thừa, mà cơ mưu phương lược hoặc thiếu. Bề tôi Vũ Trọng Bình rất xứng trị dân, chẳng tài liệu biện với giặc. Bề tôi Đoàn Thọ trung hậu siêng năng, cẩn thận mà không đủ quyết đoán. Cho nên đều là tướng lược mà sở trường đều không, vì thế khó mà thành tựu.

“Lại phụng phê hỏi sự việc con nuôi.

“Vả thần trước ở bộ chưa hề tiếp xúc. Năm, sáu năm nay lại sung vào việc binh, thực có điều chưa rõ. Duy kính mong Hoàng thượng lựa chọn cẩn thận, dạy dỗ thêm cho. Bên ngoài nhân tình nghĩ cũng đã định, triều nghị cũng chẳng khác lời. Thần vốn không nghe thấy gì khác, không hề ẩn giấu.

“Riêng thần học vấn tầm thường, môn phong hàn bạc, được thờ Hoàng thượng đến nay trải hai mươi năm hơn, phận vị tuy nhỏ nhưng được tri ngộ như thần cũng hiếm. Thần mỗi khi tự nghĩ đều thấy vô tài, mà sứ mệnh lại hồng, sợ khó mà báo đáp xứng với trọng trách. Cho nên từ lúc giúp việc binh

tào, cho đến lạm dự Kinh doanh, nhiều phen muốn trần tình xin giữ vung để may mà khỏi phụ ơn ban. Rồi lần lượt được Hoàng thượng thức tỉnh cất nhắc cho. Sấm sét hay mưa móc đều ngụ ý sinh thành. Thần như thế chỉ biết cúi đầu tỏ bày sự ngu muội, mong càng thấu cho sự cảm kích, nỗ lực. Tuy phong trần đã trải nhưng còn được thân này, danh và thực đều nhờ Hoàng thượng gây dựng vậy.

“Nay đi Tây đã vâng theo giản ủy, lại vâng hỏi đến nhiều điều trọng sự, thần là thế nào mà được quyền cố tin tưởng, dù lạm dự chứ chẳng là phận sẵn, thì báo đáp thế nào cho xứng đáng.

“Thần đã dám quyết tâm vậy, xin mạo muội tâu bày.”

T V N

CHÚ THÍCH

- (1) Phạm Thị Hằng, Thái hậu Từ Dũ, sinh ngày 19/5 Canh Ngọ (20/6/1810), con của quan đại thần Phạm Đăng Hưng, người Tân Hòa, Gia Định (nay thuộc tỉnh Tiền Giang). Bà được tiến cung rất sớm. Năm 14 tuổi đã sinh công chúa Tĩnh Hảo, năm 16 tuổi sinh công chúa Yên Ý. Bà sinh Hồng Nhậm lúc 19 tuổi. Bà mất ngày 5 tháng 4 Tân Sửu (22/5/1901), thọ 91 tuổi.
- (2) *Nguyễn Phúc tộc thế phả*, Nxb Thuận Hóa, Huế, 1995, trang 277.
- (3) *Nam Kỳ tấu nghị*, tập II. Châu bản đệ ngày 20 tháng 1 năm Tự Đức thứ 28. Đây là một bản tâu của Nguyễn Văn Tường gửi lên vua Tự Đức, có châu phê. Tài liệu của Trần Viết Ngạc, Trần Đại Vinh phiên âm và dịch. Chưa xuất bản.
- (4) *Bắc Kỳ tấu nghị* và *Nam Kỳ tấu nghị* là các bản tấu của Nguyễn Văn Tường. Trần Đại Vinh dịch. Tư liệu riêng của người viết. Chưa xuất bản.

TÓM TẮT

Qua bài dụ *Tự biếm* được ban hành năm 1876, vua Tự Đức bày tỏ với quốc dân về tội lỗi và nỗi vô vọng của mình trong việc để mất sáu tỉnh Nam Kỳ vào tay thực dân Pháp và về tương lai của đất nước trước họa ngoại xâm, đồng thời nhà vua cũng tự đề nghị cách trừng phạt mình thật nghiêm khắc. Hiếm có một vị quân vương đang tại vị lại tự kết tội mình một cách thành khẩn như thế. Cũng khó tìm một đấng quân vương thứ hai dám bày tỏ nỗi vô vọng của mình một cách can đảm và thiết tha đến thế.

Đọc lại bài dụ *Tự biếm* cùng một số lời châu phê (trích từ châu bản triều Nguyễn) của vua Tự Đức sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn về nhân cách của một nhân vật phải gánh chịu trách nhiệm về việc để mất nước vào tay thực dân Pháp.

ABSTRACT

UNDERSTANDING KING TỰ ĐỨC THROUGH HIS SELF-CRITICIZING STATEMENT AND PERSONAL COMMENTS ON OFFICIAL PAPERS

In his self-criticizing statement issued in 1876, King Tự Đức confesses to his fault and despondence regarding the loss of the six provinces of the South to the French colonialists, as well as the lamentable future of the nation in the face of foreign invasions. He also suggests self-imposed severe punishment for himself. One would hardly find another emperor still in power to confess to his own shortcomings so frankly. One would hardly find another king to express his despondence so boldly and emotionally either.

Rereading the king's article *Tự biếm* [Self-criticizing Statement] and some of his personal comments on the court's official papers (issued in "Châu bản triều Nguyễn" [Record of Royal Documents of the Nguyễn Dynasty]), we will have a chance to understand better the national personage who had to shoulder the responsibility for the loss of the nation to the French colonialists.